

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 11/9/2020

*“V/v Tranh chấp hôn nhân gia
đình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Ông Nguyễn Hải Vinh.

- Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2020/TLPT-HNGĐ ngày 30/7/2020, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án sơ thẩm số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 08/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐ-PT ngày 14/8/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 30/QĐ-PT ngày 07/9/2020, giữa các đương sự:

+Nguyên đơn: Anh Ngô Việt H, sinh năm 1979. (Có mặt).

Nơi cư trú: thôn Liên Sơn, xã Tân D, huyện L, tỉnh B.

+Bị đơn: Chị Ngô Thị Th, sinh năm 1986. (Có mặt).

Nơi cư trú: thôn Liên Sơn, xã Tân D, huyện L, tỉnh B.

+Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Ngô Văn Th1, sinh năm 1966 (Có mặt).

2. Bà Ngô Thị H1, sinh năm 1968(Có mặt).

Cùng trú tại: thôn Liên Sơn, xã Tân D, huyện L, tỉnh B.

* **Người kháng cáo:** Chị Ngô Thị Th- Là nguyên đơn; Anh Ngô Việt H- Là bị đơn.

* **Kháng nghị:** Số 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện, và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn anh Ngô Việt H trình bày:

+ *Về quan hệ hôn nhân:* Anh kết hôn với chị Ngô Thị Th năm 2006, trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân D, huyện L, tỉnh B.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tình cảm vợ chồng không còn, có lần chị Th đi khỏi nhà mấy ngày liền mà không nói gì với anh, không liên lạc được. Mặc dù, đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thay đổi. Vợ chồng anh sống ly thân, cắt đứt mọi quan hệ tình cảm từ 2017 đến nay, không quan tâm gì đến nhau.

Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn chị Th.

+ *Về con chung:* Vợ chồng có 1 con chung là Ngô Xuân M, sinh ngày 02/11/2007 hiện đang ở cùng chị Th. Nay ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu chị Th góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

+ *Về tài sản chung:* Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án anh xác định tài sản chung của vợ chồng gồm:

- 72m² đất ở tại thửa 123, tờ bản đồ 360420-7-D, tại thôn Tân Sơn 2, xã Tân D cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng.

- 88,5m² đất tại thửa 233(lô 03), tờ bản đồ 07, tại thôn Liên Sơn, xã Tân D, huyện L, tỉnh B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng.

- 01 xe mô tô SH BKS 98B2 – 716.96;

- 01 xe mô tô Future 125 BKS 98B2 – 123.38;
- 01 máy lọc nước Karofi; 01 máy giặt Panasonic; 01 TV Samsung 43ich; 01 tủ thờ gỗ mít; 01 kệ TV gỗ lim; 01 bình nước nóng; 01 quạt trần Panasonic; 01 quạt trần Điện Cơ;

+ *Về công nợ chung*: Ngày 12/9/2019 anh và chị Th thống nhất xác nhận còn nợ ông Ngô Văn Th1, bà Ngô Thị H1 586.000.000đ tiền vay khi mua nhà và sửa chữa nhà.

Ngày 08/10/2019, anh đề nghị Tòa án xem xét buộc ông Th1, bà H1 phải trả tiền công 6 năm làm kinh tế cùng là 630.000.000đồng.

Tại phiên tòa anh vẫn giữ nguyên những yêu cầu trên, riêng chiếc Tivi Samsung 43ich anh xác nhận là của ông Th1 và không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn là chị Ngô Thị Th trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị xác nhận thời gian và điều kiện kết hôn như anh H trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống hòa thuận từ khi cưới đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vấn đề kinh tế trong gia đình. Chị đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản 6 năm và gửi tiền về cho anh H khoảng 1,2 tỷ đồng nhưng khi về nước chị bảo anh H đưa tiền để mua nhà đất thì anh H nói là chỉ có 800 triệu. Vì vậy, lòng tin vào anh H không còn nên tình cảm vợ chồng cũng không còn. Mặc dù, đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện nên chị đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Chị xác nhận vợ chồng có 1 con chung là Ngô Xuân M, sinh ngày 02/11/2007, cháu ở cùng chị và ông bà ngoại từ bé. Nay ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi cháu và không đề nghị anh H góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Chị xác nhận tài sản chung của vợ chồng là những tài sản như anh H khai, chị đề nghị được sở hữu 72m² đất ở tại thửa 123, tờ bản đồ 360420-7-D, tại thôn Tân Sơn 2, xã Tân D cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; anh H được sở hữu 88,5m² đất tại thửa 233(lô 03), tờ bản đồ 07, tại thôn Liên Sơn, xã Tân D, huyện L, tỉnh B.

- *Về công nợ chung*: Chị và anh H đã thống nhất thỏa thuận còn nợ ông Th1, bà H1 số tiền 586.000.000đ tiền dùng để mua và sửa nhà, khi mua xe máy SH thì bà H1 đã cho vợ chồng vay 60.000.000đồng. Tổng số tiền vợ chồng chị còn nợ ông Th1, bà H1 là 646.000.000đồng.

* Ông Ngô Văn Th1, bà Ngô Thị H1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Năm 2016, khi chị Th đi xuất khẩu lao động về không có xe đi, phải mượn xe của em gái để đi, vì vậy ông bà đã bán lợn và mua cho chị Th chiếc xe mô tô SH trị giá 80.000.000đ. Tại phiên tòa ông bà khai đưa cho chị Th, anh H vay 60.000.000đ để mua chiếc xe máy SH, khi đưa và là mẹ con nên không viết giấy biên nhận và ông bà đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị Th, anh H phải trả số nợ trên.

Năm 2017 anh H và chị Th có mua 72m² đất ở và các tài sản trên đất tại thửa 123, tờ bản đồ 360420-7-D, tại thôn Tân Sơn 2, xã Tân D của anh Lê Văn Mạnh với giá là 1.105.000.000đ. Khi mua thì anh H đưa cho ông bà 800.000.000đ, số tiền còn thiếu là 305.000.000đ ông bà đứng ra vay hộ. Sau khi mua thì anh H có đưa cho ông bà 100.000.000đ để sửa nhà và nói là còn thiếu bao nhiêu bố mẹ lo liệu hộ. Ông bà sửa lại nhà cho anh H, chị Th hết tổng cộng là 381.644.000đ.

Như vậy, tổng số tiền mua nhà đất và tiền sửa nhà thì vợ chồng anh H, chị Th nợ ông bà 586.644.000đ, ông bà nhất trí để vợ chồng anh H chị Th thanh toán trả 586.000.000đ tiền mua và sửa nhà.

Nay ông bà yêu cầu vợ chồng anh H, chị Th phải trả tổng số tiền mua nhà, sửa nhà, tiền mua xe máy SH là 646.000.000đ.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 08/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện L đã căn cứ Điều 51, 55, 57, 59, 60, 61, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 157, 163, 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

-Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Ngô Việt H và chị Ngô Thị Th.

-Về nuôi con chung: Giao cho chị Ngô Thị Th trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Ngô Xuân M, sinh ngày 02/11/2007. Chị Th không yêu cầu anh H góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không đặt ra xem xét.

Anh Ngô Việt H được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn, chị Ngô Thị Th cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

-Về tài sản chung:

Giao cho chị Ngô Thị Th được quyền sở hữu 72m² đất ở tại thửa 123, tờ bản đồ 360420-7-D, tại thôn Tân Sơn 2, xã Tân D, huyện L, tỉnh B có giá trị 1.399.999.999đ và nhà ở cấp 3, loại 2, xây trên diện tích đất nêu trên có giá trị 812.592.000đ cùng các tài sản gắn liền với nhà đất ki ốt (bán mái) có giá là 15.751.890đ; mái tôn có giá 10.797.000đ; sân bê tông có giá 2.500.000đ;

Giao cho chị Ngô Thị Th được quyền sở hữu các tài sản: 01 máy lọc nước Karofi giá trị còn lại 1.000.000đ; 01 máy giặt Panasonic giá trị còn lại 2.500.000đ; 01 tủ thờ gỗ mít giá trị còn lại 5.000.000đ; 01 kệ TV gỗ lim giá trị còn lại 8.000.000đ; 01 xe máy SH BKS 98-B2 716.96 giá trị còn lại 50.000.000đ; 01 bình nước nóng giá trị còn lại 1.000.000đ; 01 quạt trần Panasonic giá trị còn lại 500.000đ; 01 quạt trần Điện Cơ giá trị còn lại 100.000đ;

Tổng tài sản chị Th được nhận có giá trị 2.309.740.889đ.

Chị Ngô Thị Th có trách nhiệm trích trả tiền chênh lệch tài sản cho anh Ngô Việt H số tiền là 206.526.900đ

Giao cho anh Ngô Việt H được quyền sở hữu 88,5m² đất tại thửa 233(lô 03), tờ bản đồ 07, thôn Liên Sơn, xã Tân D, huyện L, tỉnh B trị giá 749.949.000đ; 01 xe máy Future BKS 98-B2 123.38 trị giá 15.000.000đ.

Anh Ngô Việt H được nhận 206.526.900đ tiền chênh lệch tài sản của chị Ngô Thị Th trả.

-Về công nợ chung: Chị Ngô Thị Th có trách nhiệm trả vợ chồng ông Ngô Văn Th1 và bà Ngô Thị H1 số tiền 646.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, quyết định quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 22/6/2020, anh Ngô Việt H kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm.

Đề nghị chia đôi tài sản và hiện vật. Về khoản nợ 60.000.000đồng anh không đồng ý với khoản nợ trên.

Ngày 23/6/2020, chị Ngô Thị Th kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng cho chị được hưởng 80% số tài sản của vợ chồng.

Ngày 23/6/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện L có quyết định kháng nghị số 03. Đề nghị hủy phần giải quyết công nợ của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, nguyên đơn, bị đơn không rút đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B thay đổi nội dung quyết định kháng nghị, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không hủy án như kháng nghị

của Viện kiểm sát nhân dân huyện L. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

-Nguyên đơn anh Ngô Việt H trình bày: Anh kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm với lý do phân chia tài sản không công bằng. Đề nghị chia đôi tài sản và hiện vật. Về khoản nợ 60.000.000đồng mà Tòa cấp sơ thẩm tuyên anh và chị Th phải trả ông Th1, bà H1 anh không đồng ý với khoản nợ trên vì anh không vay. Anh xác định công sức vợ chồng đóng góp là ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung, không phải là do bố mẹ hai bên cho. Nên anh đề nghị được chia đôi giá trị tài sản.

-Bị đơn chị Ngô Thị Th trình bày: Chị không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh H. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng cho chị được hưởng 80% số tài sản của vợ chồng vì toàn bộ khối tài sản trên là do chị và bố mẹ chị tạo lập, anh H không có công sức đóng góp gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn Th1 và bà Ngô Thị H1 thống nhất trình bày: Ông bà nhất trí với trình bày của chị Th, không đồng ý kháng cáo của anh H. Số tiền bà H1 đưa cho chị Th mua xe máy 60.000.000đồng là có thật, nhưng do là mẹ con trong gia đình nên không viết giấy tờ gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của anh H, không chấp nhận kháng cáo của chị Th, chấp nhận việc thay đổi kháng nghị của Viện KSND huyện L. Sửa bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản chung, công nợ và án phí. Phân chia tài sản cho anh H và chị Th, mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản là 1.244.344.000đồng, giữ nguyên phân chia tài sản bằng hiện vật và buộc chị Th phải trả nợ cho ông Th1, bà H1 586.000.000đ. Chị Th phải trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho anh H số tiền là 479.395.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Ngô Việt H và chị Ngô Thị Th được nộp trong thời hạn quy định của pháp luật và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273; Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6 ; Điều 27; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do đó kháng cáo của anh Ngô Việt H và chị Ngô Thị Th là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Kháng nghị của VKSND huyện L ban hành trong thời hạn luật định nên cần chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của anh Ngô Việt H và chị Ngô Thị Th đề nghị giải quyết lại về việc chia tài sản và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L về đề nghị hủy phần giải quyết công nợ của bản án sơ thẩm, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự, HĐXX thấy:

[2.1]. Vợ chồng anh H, chị Th có được khối tài sản gồm :

- 72m² đất ở tại thửa 123, tờ bản đồ 360420-7-D, tại thôn Tân Sơn 2, xã Tân D trị giá 1.399.999.999 đồng; nhà ở cấp 3, loại 2, xây trên diện tích 72m² đất nêu trên có giá trị 812.592.000 đồng; ki ốt (bán mái) có giá là 15.751.890 đồng; mái tôn có giá 10.797.000 đồng; sân bê tông có giá 2.500.000 đồng; các tài sản khác gồm: 01 máy lọc nước Karofi giá trị còn lại 1.000.000 đồng; 01 máy giặt Panasonic giá trị còn lại 2.500.000 đồng; 01 tủ thờ gỗ mít giá trị còn lại 5.000.000 đồng; 01 kệ TV gỗ lim giá trị còn lại 8.000.000 đồng; 01 bình nước nóng giá trị còn lại 1.000.000 đồng; 01 quạt trần Panasonic giá trị còn lại 500.000 đồng; 01 quạt trần điện cơ giá trị còn lại 100.000 đồng; 01 xe máy SH BKS 98-B2 716.96 giá trị còn lại 50.000.000 đồng. Tổng = 2.309.740.889 đồng.

- 88,5m² đất tại thửa 233 (lô3), tờ bản đồ số 07, tại thôn Liên Sơn, xã Tân D, huyện L, tỉnh B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng trị giá 749.949.000 đồng.

- 01 xe mô tô Future 125 BKS 98B2-123.38 giá trị còn lại là 15.000.000 đồng.

Tổng tài sản của chị Th và anh H là 3.074.689.889 đồng.

[2.2]. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L về nội dung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn Th1, bà Ngô Thị H1 cho rằng vợ chồng anh H, chị Th nợ ông bà tiền mua nhà đất và tiền sửa nhà 586.644.000đồng; tiền mua xe SH 60.000.000đồng. Nay ông bà yêu cầu vợ chồng anh H, chị Th phải trả 646.000.000đồng. Như vậy, là ông Th1, bà H1 có yêu cầu độc lập. Ông Th1, bà H1 không thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết yêu cầu này của ông Th1, bà H1 khi Tòa án không Th1 báo yêu cầu của ông Th1, bà H1 nộp tiền tạm ứng án phí là vi phạm quy định tại Điều 201, Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù ông Th1, bà H1 không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu buộc anh H chị Th phải trả số tiền 646.000.000đồng, nhưng anh H, chị Th thừa nhận đối với số tiền 586.644.000đồng và yêu cầu tòa án giải quyết chia tài sản chung và công nợ chung nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết và xác định khoản nợ của anh H, chị Th sau khi trừ đi khoản nợ rồi chia tài sản chung là đúng quy định của pháp luật, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết buộc anh H, chị Th phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông Th1, bà H1 và phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ nên rút yêu cầu kháng nghị đối với đề nghị hủy phần giải quyết về công nợ, đề nghị sửa án sơ thẩm. Xét thấy, khi giải quyết khoản nợ của ông Th1, bà H1 Tòa cấp sơ thẩm đã buộc anh H, chị Th phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm về nội dung này.

Đối với kháng cáo của anh H về số tiền nợ 60.000.000đồng, hội đồng xét xử xét thấy: Số tiền ông Th1, bà H1 trình bày ông bà bán lợn mua cho chị Th xe máy SH trị giá 80.000.000đồng. Tại biên bản hòa giải ngày 12/9/2019, các bên đều thống nhất anh H và chị Th chỉ nợ ông Th1 và bà H1 số tiền 586.000.000đồng (không bao gồm tiền mua xe máy). Tại phiên tòa ông Th1, bà H1 lại khai đưa cho chị Th, anh H vay 60.000.000đồng để mua xe máy SH, khi đưa vì là mẹ con nên không viết giấy biên nhận, ông bà đề nghị buộc anh H, chị Th phải trả số nợ trên. Như vậy, lời khai của ông Th1, bà H1 về số tiền mua xe không thống nhất, không có chứng cứ chứng minh, anh H không thừa nhận nợ 60.000.000đồng tiền mua xe máy. Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định anh H và chị Th vay ông Th1, bà H1 số tiền 60.000.000đồng để mua xe máy, là khoản nợ chung của vợ chồng và buộc anh H, chị Th có trách nhiệm trả ông Th1, bà H1 số tiền trên là không có căn cứ, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của anh H. Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm

sát nhân dân huyện L và kháng cáo của anh H về nội dung này là có căn cứ. Cần được xem xét chấp nhận, sửa án sơ thẩm không buộc anh H, chị Th phải trả ông Th1 bà H1 số tiền 60.000.000đồng.

[2.3]. Đối với kháng cáo của anh H đề nghị được chia đôi khối tài sản và kháng cáo của chị Th đề nghị được chia 80% khối tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh H, chị Th đều xác định các tài sản yêu cầu chia là tài sản chung của vợ chồng. Anh H cho rằng vợ chồng có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung, chị Th đi nước ngoài ở nhà anh cũng lao động tích góp thì mới có khối tài sản như hiện nay. Chị Th cho rằng toàn bộ số tiền tạo lập tài sản là của chị và bố mẹ chị. Xét thấy, để có được khối tài sản như trên là có công sức của cả hai vợ chồng tạo lập, xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, theo quy định của pháp luật thì tài sản của vợ chồng nếu không xác định được là tài sản riêng thì là tài sản chung hợp nhất, khi được xem xét chia đôi. Tuy nhiên, xét công sức đóng góp của chị Th và gia đình chị Th trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản, chị Th là phụ nữ và nuôi con chung Ngô Xuân M, nên áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, chia cho chị Th phần tài sản nhiều hơn bằng 55% tài sản chung của vợ chồng, anh H được hưởng 45% giá trị tài sản chung còn lại của vợ chồng.

Tổng số tài sản của chị Th và anh H là 3.074.689.889đồng. Sau khi trừ đi số nợ của ông Th1, bà H1 là 586.000.000đồng thì tài sản để chia của anh H, chị Th là 2.488.689.889đồng.

Ngoài những tài sản trên anh H, chị Th không yêu cầu chia và định giá tài sản nào khác.

Như vậy, số tài sản chung được tính lại như sau: Chị Th được hưởng 55% tài sản chung ($2.488.689.889\text{đồng} \times 55\% = 1.368.779.000\text{đồng}$); anh H được hưởng 45% giá trị tài sản còn lại của vợ chồng ($2.488.689.889\text{đồng} \times 45\% = 1.119.910.000\text{đồng}$).

Hiện tại chị Th cùng cháu Ngô Xuân M đang sinh sống trên nhà và đất ở tại thửa 123, tờ bản đồ 360420-7-Đ, tại thôn Tân Sơn 2, xã Tân D vì vậy tiếp tục giao cho chị Th được sở hữu khối tài sản này nhưng chị Th phải có trách nhiệm trả số nợ cho ông Th1, bà H1 và trích trả tiền chênh lệch tài sản cho anh H.

Giao cho anh H được sở hữu 88,5m² đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa số 233 (lô 3), tờ bản đồ số 07, tại thôn Liên Sơn, xã Tân D, huyện L, tỉnh B giá trị là

749.949.000đồng + 15.000.000đồng = 764.949.000đồng, và được nhận tiền chênh lệch tài sản từ chị Th với số tiền là 354.961.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 27/11/2019 chị Th yêu cầu chia diện tích đất khoảng 300m² tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 07, thuộc Đồi Hội, thôn Liên Sơn, xã Tân D. Ngày 20/02/2020 chị Th rút yêu cầu này nên không xem xét giải quyết.

Ngày 04/10/2019, anh H có đơn yêu cầu ông Th1, bà H1 phải trả tiền công chăn nuôi lợn, thả cá, trồng ao cho ông Th1, bà H1 từ năm 2010 đến năm 2016 với số tiền 630.000.000đồng. Anh H đưa ra yêu cầu này sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nên không xem xét giải quyết. Số tiền này sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[2.4]. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L về cách tuyên lãi suất chậm thi hành án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Giữa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về mức lãi suất đối với số tiền người phải thi hành án chậm thi hành án. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên “ Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật....hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thanh toán”, là không đúng với hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn về quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án. Như vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.5]. Từ nhận định, phân tích trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân, cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, một phần kháng cáo của anh Ngô Việt H, không chấp nhận kháng cáo của chị Ngô Thị Th. Sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, số tài sản chung được chia, lãi suất chậm thi hành án và án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Anh H, chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối phần tài sản được chia và án phí đối với số tiền phải trả ông Th1, bà H1. Do số tiền 60.000.000đồng ông Th1, bà H1 đòi vợ chồng anh H, chị Th không được chấp nhận nên ông Th1 bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của chị Ngô Thị Th, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Ngô Việt H, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L. Sửa bản án sơ thẩm.

- Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 163, Điều 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Về tài sản chung: Xác nhận anh Ngô Việt H và chị Ngô Thị Th có khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bao gồm: Diện tích 72m² đất ở tại thửa 123, tờ bản đồ 360420-7-D, tại thôn Tân Sơn 2, xã Tân D, huyện L, tỉnh B và nhà ở cấp 3, loại 2, xây trên diện tích đất nêu trên cùng các tài sản gắn liền với nhà đất ki ốt (bán mái); 01 máy lọc nước Karofi; 01 máy giặt Panasonic; 01 tủ thờ gỗ mít; 01 kệ TV gỗ lim; 01 xe máy SH BKS 98-B2 716.96; 01 bình nước nóng; 01 quạt trần Panasonic; 01 quạt trần Điện Cơ; Quyền sở hữu 88,5m² đất tại thửa 233(lô 03), tờ bản đồ 07, thôn Liên Sơn, xã Tân D, huyện L, tỉnh B; 01 xe máy Future BKS 98-B2 123.38. Tổng giá trị tài sản là 3.074.689.899đồng- 586.000.000đồng= 2.488.689.899đồng.

[1.1]. Giao cho chị Ngô Thị Th được quyền quản lý, sử dụng 72m² đất ở tại thửa 123, tờ bản đồ 360420-7-D, tại thôn Tân Sơn 2, xã Tân D, huyện L, tỉnh B có giá trị 1.399.999.999đ và nhà ở cấp 3, loại 2, xây trên diện tích đất nêu trên có giá trị 812.592.000đ cùng các tài sản gắn liền với nhà đất ki ốt (bán mái) có giá là 15.751.890đồng; mái tôn có giá 10.797.000đồng; sân bê tông có giá 2.500.000đồng;

- Giao cho chị Ngô Thị Th được quyền sở hữu các tài sản: 01 máy lọc nước Karofi giá trị còn lại 1.000.000đồng; 01 máy giặt Panasonic giá trị còn lại 2.500.000đ; 01 tủ thờ gỗ mít giá trị còn lại 5.000.000đ; 01 kệ TV gỗ lim giá trị còn lại 8.000.000đ; 01 xe máy SH BKS 98-B2 716.96 giá trị còn lại 50.000.000đ; 01 bình nước nóng giá trị còn lại 1.000.000đ; 01 quạt trần Panasonic giá trị còn lại 500.000đ; 01 quạt trần Điện Cơ giá trị còn lại 100.000đ;

Tổng tài sản chị Th được nhận có giá trị 2.309.740.889đồng.

- Buộc chị Ngô Thị Th có trách nhiệm trích trả tiền chênh lệch tài sản cho anh Ngô Việt H số tiền là 354.961.000đồng.

[1.2]. Giao cho anh Ngô Việt H được quyền quản lý, sử dụng 88,5m² đất tại thửa 233(lô 03), tờ bản đồ 07, thôn Liên Sơn, xã Tân D, huyện L, tỉnh B trị giá 749.949.000đ; 01 xe máy Future BKS 98-B2 123.38 trị giá 15.000.000đ.

- Anh Ngô Việt H được nhận 354.961.000đồng tiền chênh lệch tài sản của chị Ngô Thị Th trả.

[2]. Về công nợ chung: Buộc chị Ngô Thị Th có trách nhiệm trả vợ chồng ông Ngô Văn Th1 và bà Ngô Thị H1 số tiền 586.000.000đồng.

[3]. Về án phí:

[3. 1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Ngô Việt H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm; 13.720.000đ tiền án phí về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng và 45.597.000đ tiền án phí chia tài sản chung của vợ chồng.

Tổng cộng anh Ngô Việt H phải chịu 59.317.000đồng án phí DSST, được trừ vào số tiền 41.000.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0006994 ngày 12/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh H còn phải nộp 18.317.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Ngô Thị Th phải chịu 13.720.000đồng án phí về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng và 53.063.000đ tiền án phí chia tài sản chung của vợ chồng. Tổng cộng là 66.783.000đồng.

- Buộc ông Ngô Văn Th1 và bà Ngô Thị H1 phải liên đới chịu 3.000.000đồng (Ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[3. 2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Buộc chị Ngô Thị Th phải hoàn trả cho anh Ngô Việt H 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản.

[5]. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hải Vinh

Ong Thân Thắng

Trần Thị Hà

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- VKSND huyện L;
- TAND huyện L;
- THADS huyện L;
- Đương sự;
- UBND xã Tân D,Lạng Giang;
- LưuHS, THCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

